

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2021-2022

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Từ T9/2021 đến T5/2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu	397.021.800	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Thu sự nghiệp khác	397.021.800	-	-	-
	Học phí	880.000			
	Tiền học các lớp năng khiếu	-			
	Tiền ôn hè	-			
	Vệ sinh bán trú	16.940.000			
	Tiền phục vụ ăn sáng	101.550.000			
	Tổ chức phục vụ bán trú	195.345.000			
	Nhân viên nuôi dưỡng	33.840.000			
	Cho thuê mặt bằng	-			
	Trang thiết bị vật dụng bán trú	48.100.000			
	Lãi tiền gửi ngân hàng	366.800			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	353.525.681	232.692.000	54.643.081	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Hoạt động sự nghiệp khác	353.525.681	232.692.000	54.643.081	-
	Học phí	69.782.500	5.500.000	9.274.500	-
	Tiền học các lớp năng khiếu	2.335.934	-	31.534	-
	Tiền ôn hè	-	-	-	-
	Vệ sinh bán trú	17.669.723	-	17.235.723	-
	Tiền phục vụ ăn sáng	75.857.750	63.665.000	9.525.000	-
	Tổ chức phục vụ bán trú	144.505.150	136.511.000	3.192.200	-
	Nhân viên nuôi dưỡng	27.016.000	27.016.000	-	-
	Cho thuê mặt bằng	-	-	-	-
	Trang thiết bị vật dụng bán trú	15.396.124	-	15.384.124	-
	Lãi tiền gửi ngân hàng	962.500			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.572.789.332	3.310.595.822	250.666.296	230.117.419
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.572.789.332	3.310.595.822	250.666.296	230.117.419
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.791.379.537	3.310.595.822	250.666.296	230.117.419
	Mục 6000: Tiền lương	1.167.549.104	1.167.549.104	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	1.167.549.104	1.167.549.104		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-		
	Mục 6050: Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	153.600.000	153.600.000	-	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	153.600.000	153.600.000		
6099	Tiền công khác	-	-		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.022.376.504	1.022.376.504	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	36.654.000	36.654.000		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	118.634.318	118.634.318		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	405.959.130	405.959.130		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	152.859.450	152.859.450		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	308.269.606	308.269.606		
	Mục 6200: Tiền thưởng	12.150.000	12.150.000	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
6201	Thường thường xuyên	12.150.000	12.150.000		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	397.325.700	397.325.700	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	295.725.947	295.725.947		
6302	Bảo hiểm y tế	50.695.877	50.695.877		
6303	Kinh phí công đoàn	34.005.251	34.005.251		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.898.625	16.898.625		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	557.594.514	557.594.514	-	-
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	104.075.000	104.075.000		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	453.519.514	453.519.514		
	Mục 6500: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	88.082.096	-	88.082.096	-
6501	Tiền điện	49.029.391	-	49.029.391	
6502	Tiền nước	36.252.705	-	36.252.705	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.800.000	-	2.800.000	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	4.510.000	-	4.510.000	-
6551	Văn phòng phẩm	-	-	-	
6599	Vật tư văn phòng khác	4.510.000	-	4.510.000	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	-
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	-	-	-	
6618	Khoản điện thoại	-	-	-	
	Mục 6700: Công tác phí	25.300.000	-	25.300.000	-
6704	Khoản công tác phí	25.300.000	-	25.300.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	115.464.000	-	115.464.000	-
6757	Thuê lao động trong nước	110.464.000	-	110.464.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	5.000.000	-	5.000.000	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	14.910.200	-	14.910.200	-
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.910.200	-	14.910.200	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.400.000	-	2.400.000	-
7049	Chi khác	2.400.000	-	2.400.000	
	Mục 7750: Chi khác	-	-	-	-
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-	-	-	-
	Mục 7950: Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	230.117.419	-	-	230.117.419
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	88.000.000			88.000.000
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	54.000.000			54.000.000
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	88.117.419			88.117.419
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	781.409.795	-	-	-
	Số kinh phí cấp				
	Số kinh phí sử dụng	781.409.795	-	-	-
	Mục 6150: Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	-			
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	780.689.795	-	-	-
6401	Tiền ăn	-			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	780.689.795			
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
6907	Nhà cửa	-	-	-	-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-	-
7049	Chi khác	-	-	-	-
	Mục 7750: Chi khác	720.000	-	-	-
7766	Cấp bù học phí	720.000			
III	Quyết toán chi nguồn khác				
	SỬ DỤNG CÁC QUỸ				
	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp				

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Số trích lập quỹ	88.117.419			
	Sử dụng	27.466.000			
	Quỹ Khen thưởng				
	Số trích lập quỹ	54.000.000			
	Sử dụng	1.800.000			
	Quỹ Phúc lợi				
	Số trích lập quỹ	88.000.000			
	Sử dụng	93.700.000			

Ngày 01 tháng 6 năm 2022

Hiệu trưởng

Kế toán

Nguyễn Phan Bích Trâm

Nguyễn Thị Kim Loan

